

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PLX)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày	34,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	0.3%	-

DT thuần	2023
273,979	tỷ VNĐ
YoY: ▼30,085 -9.9%	

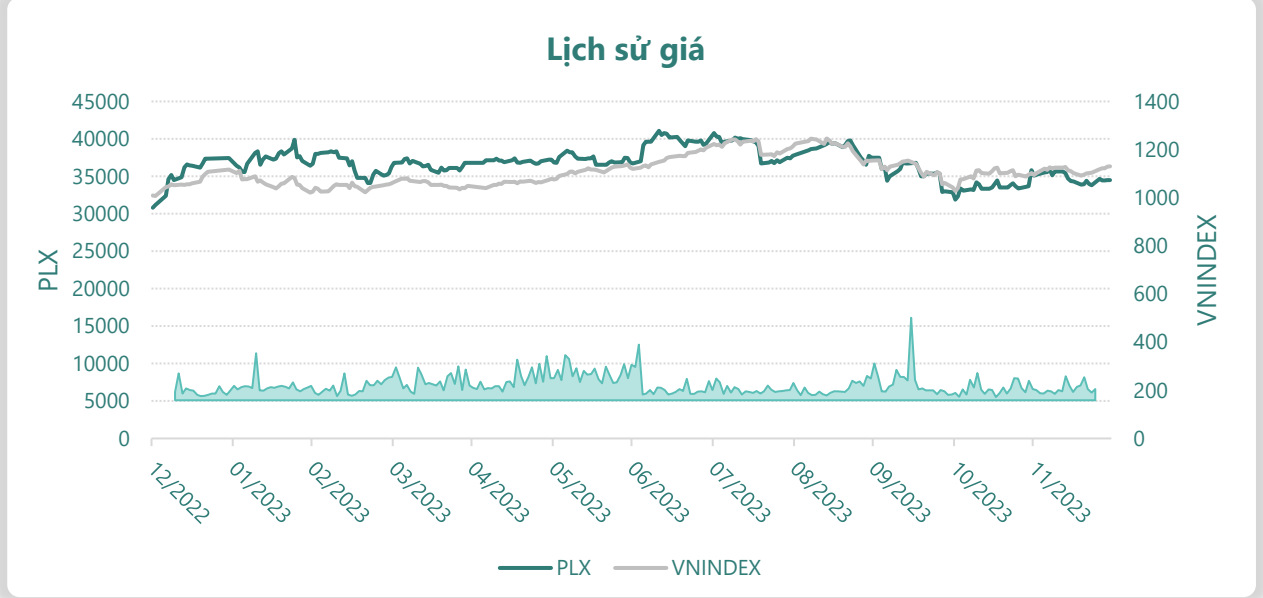
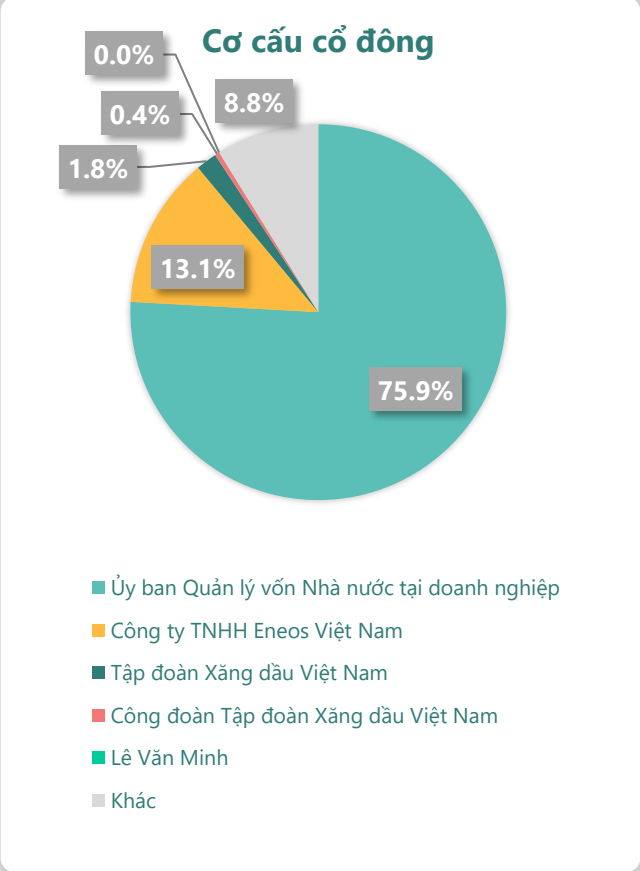
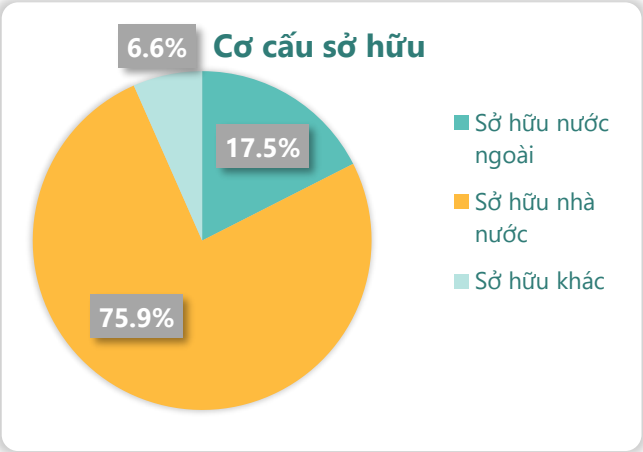
LN thuần	2023
3,818	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,876 96.6%	

LN sau thuế	2023
3,077	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,175 61.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
1.8%	
YoY: +/-▲ 0.8%	

ROE	2023
9.9%	
YoY: +/-▲ 4.8%	

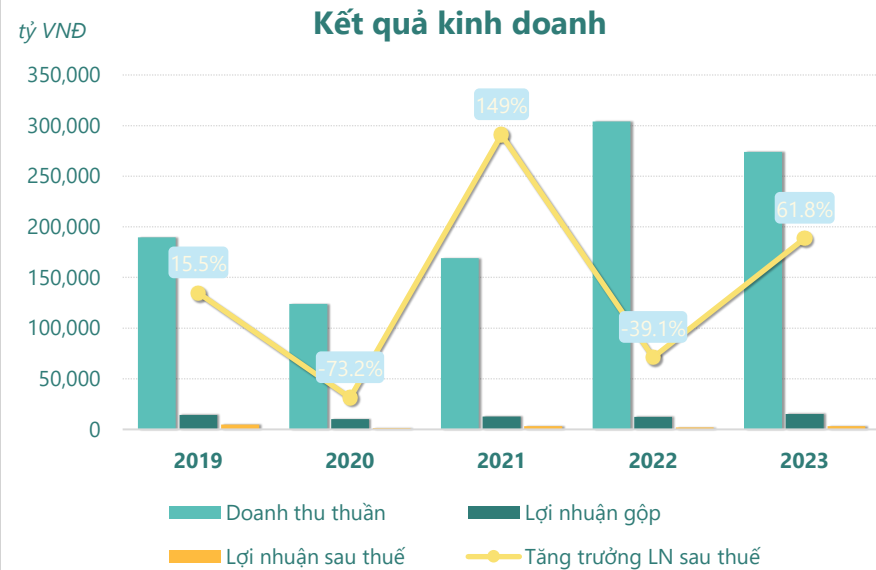
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,807 - 41,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,835
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	652,010
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	1.09
EPS	2,213
P/E	15.6



Kết quả kinh doanh PLX năm 2023, doanh thu thuần đạt 273,979 tỷ đồng giảm 9.89%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 61.8% đạt 3,077 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu

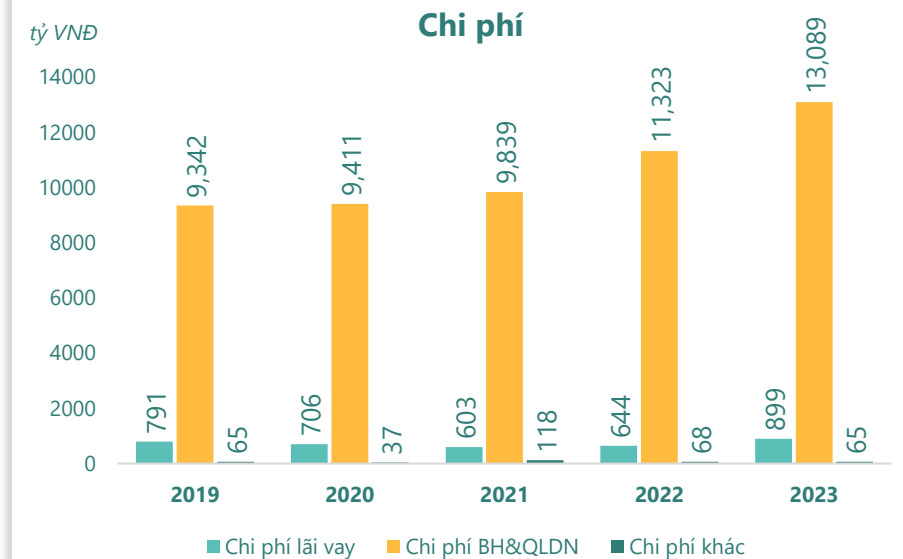
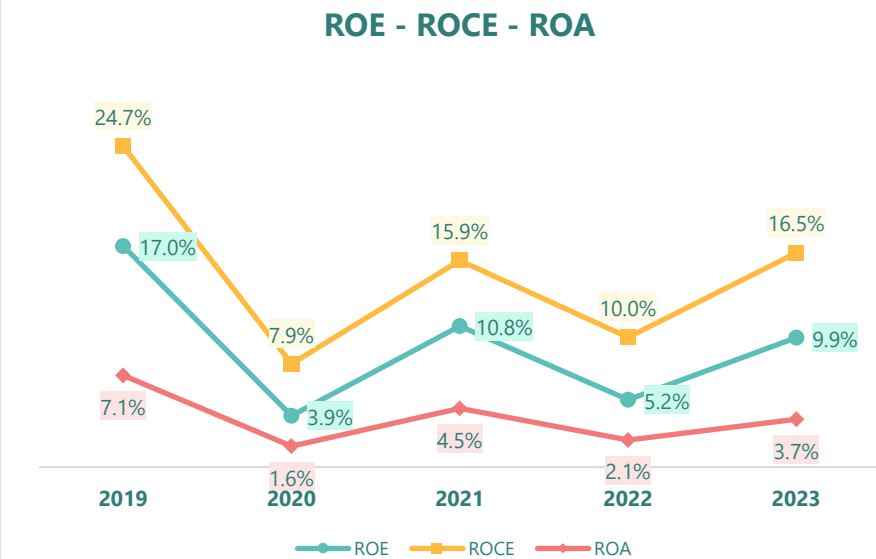
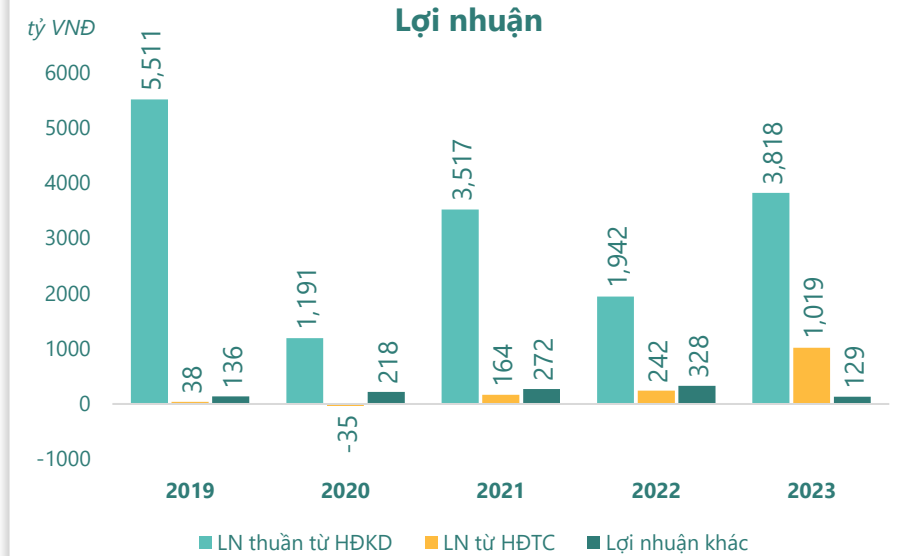
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, PLX có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 3,818 tỷ đồng, tăng lên 1,876 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3,196 tỷ đồng) là 621.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

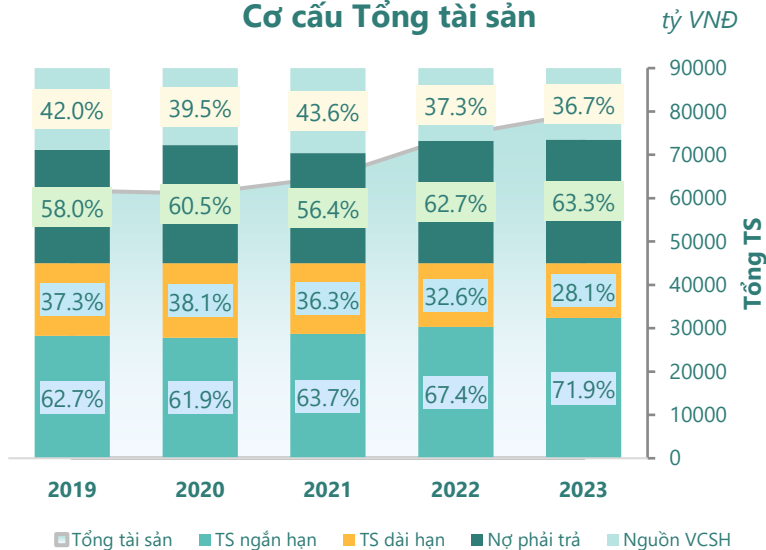
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 898.6 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 13,089 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 65.31 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của PLX năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 9.95%, cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

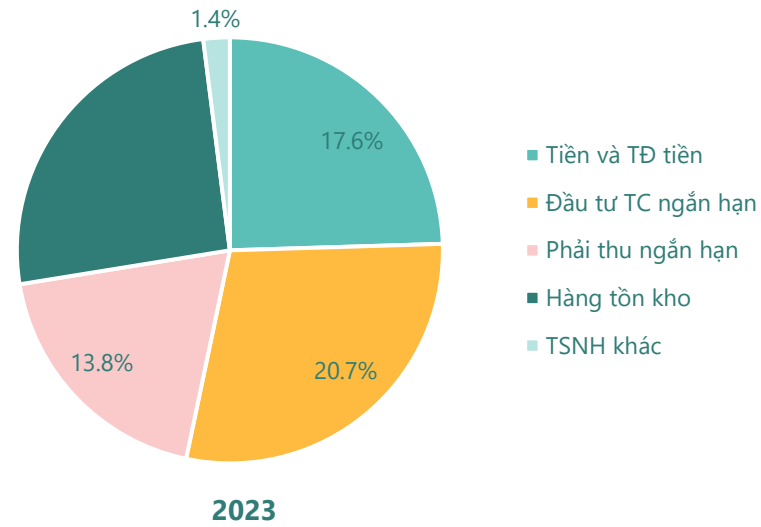


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

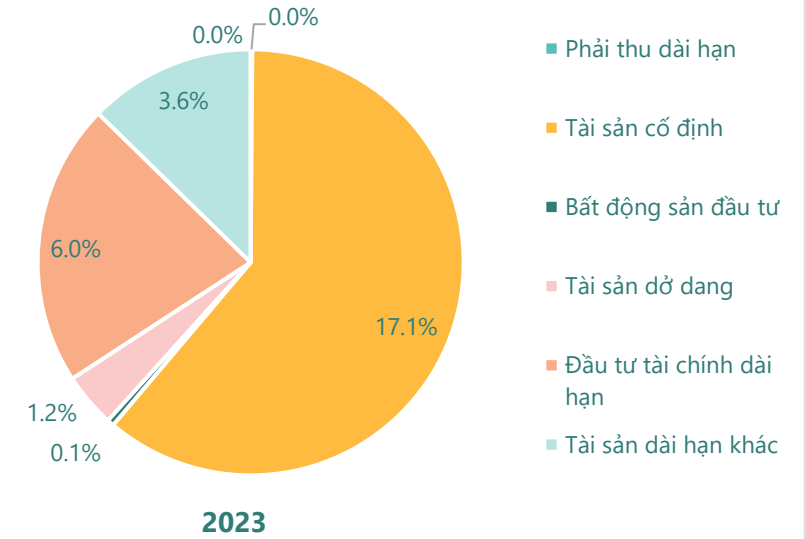
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của PLX năm 2023 tăng trưởng 6.98% so với năm trước, đạt 79,676 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

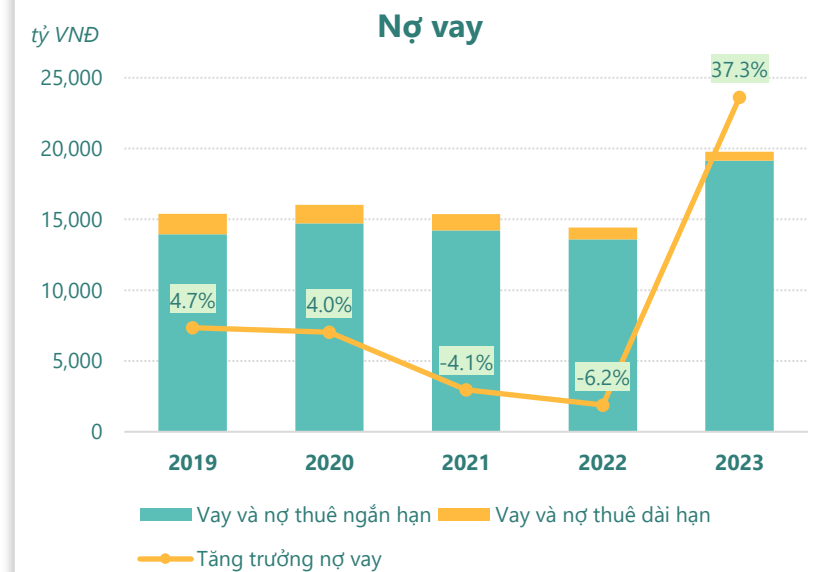
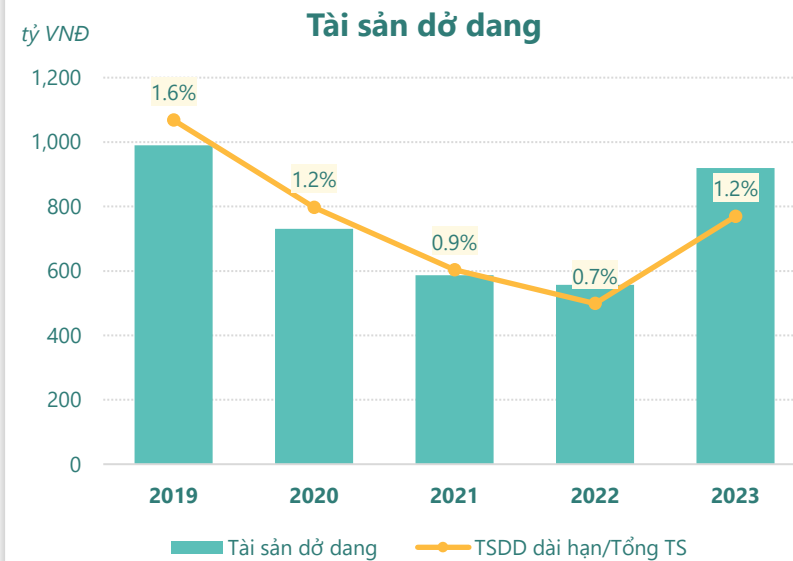
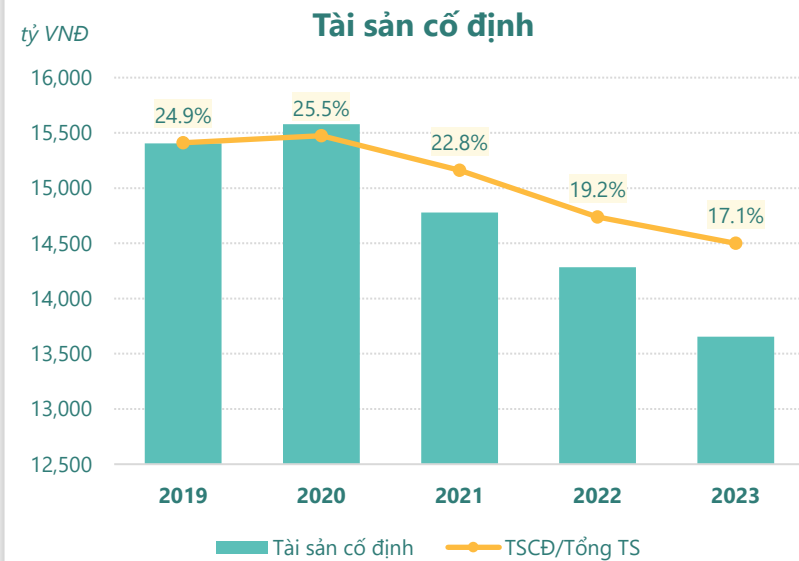
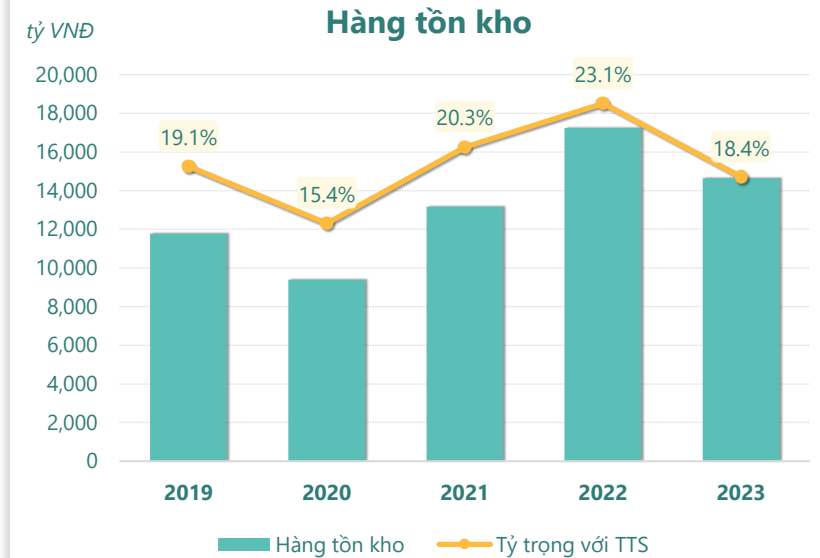
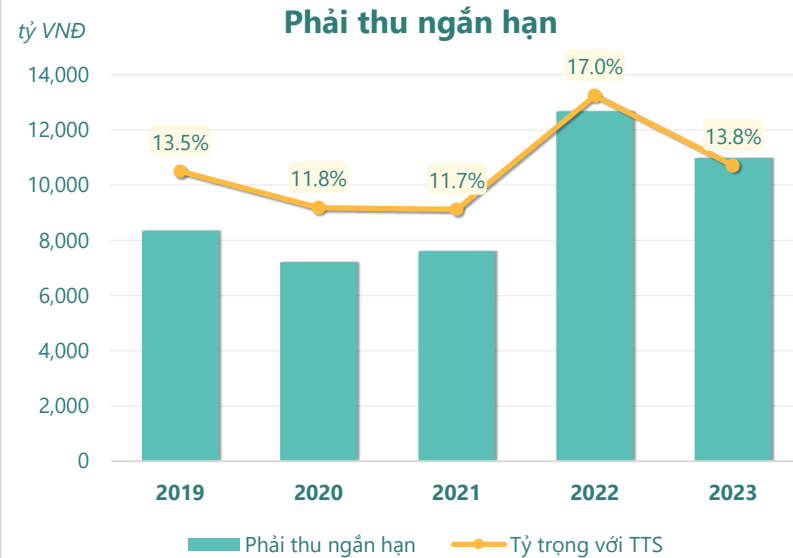
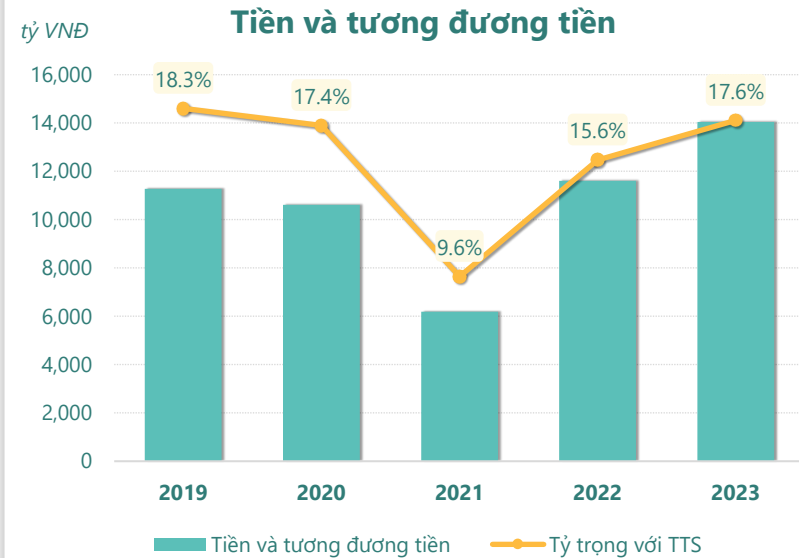
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PLX đạt 57,307 tỷ đồng, tăng trưởng 14.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 71.9% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 20.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

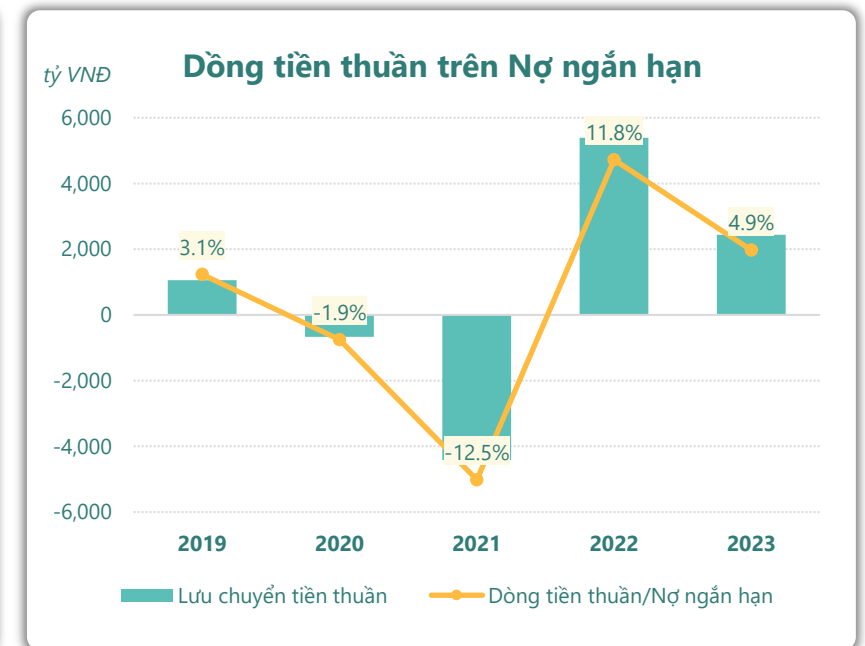
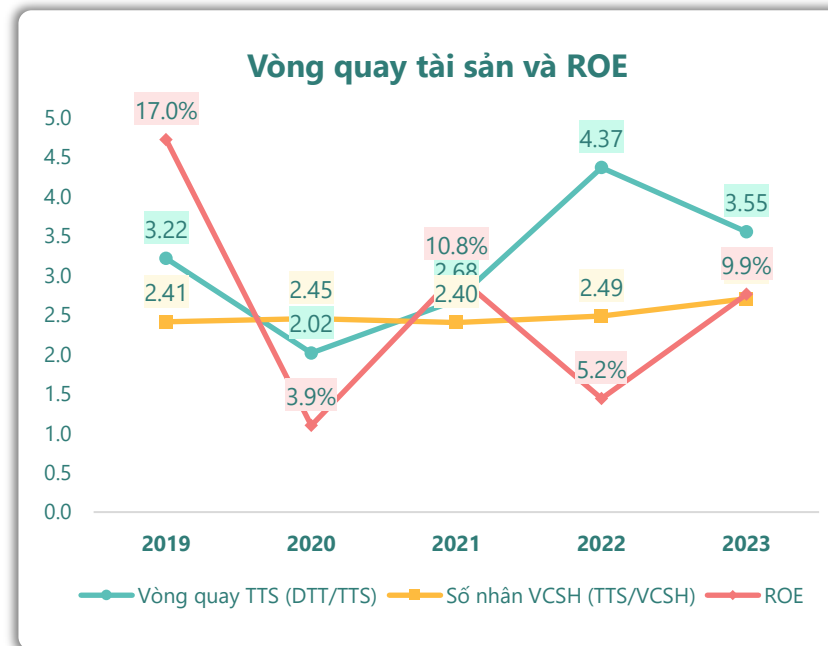
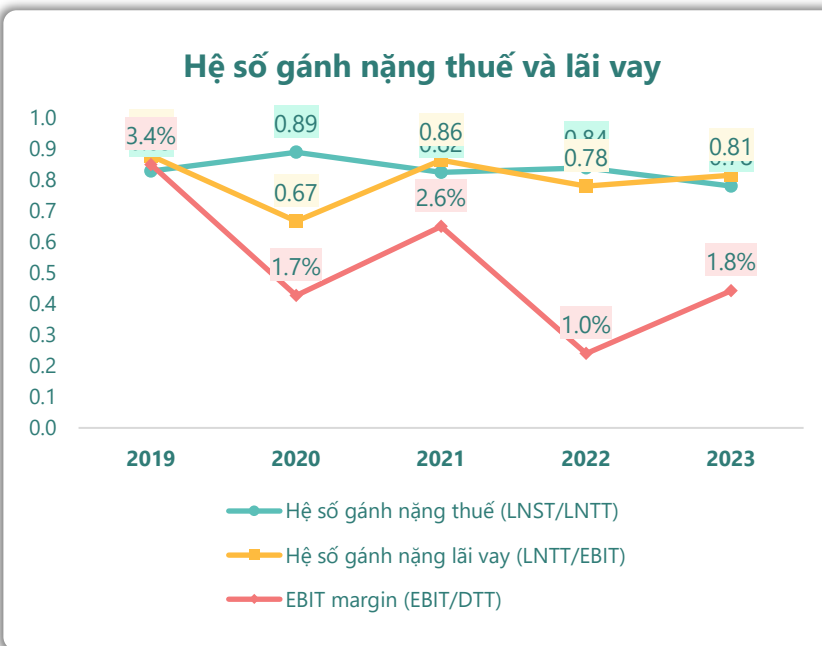
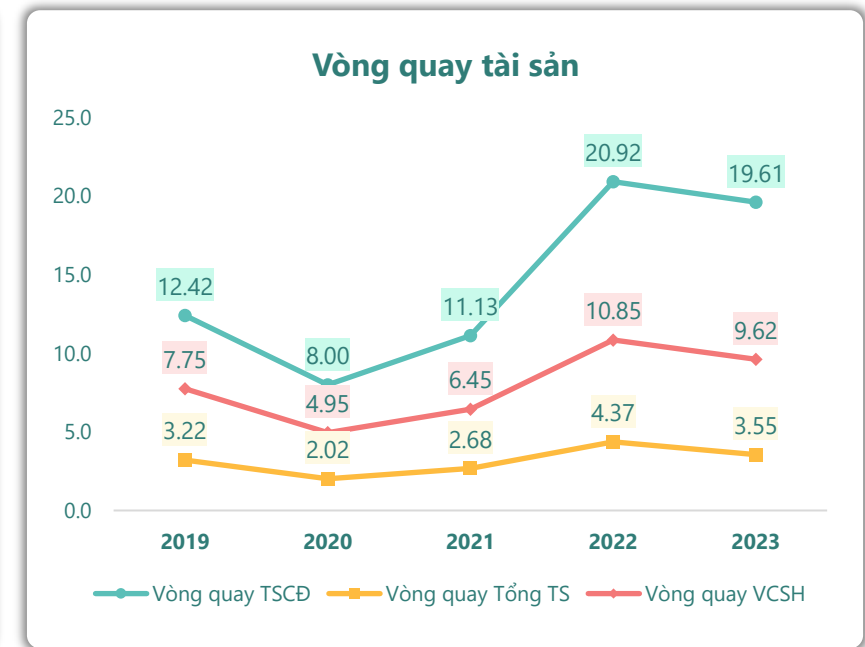
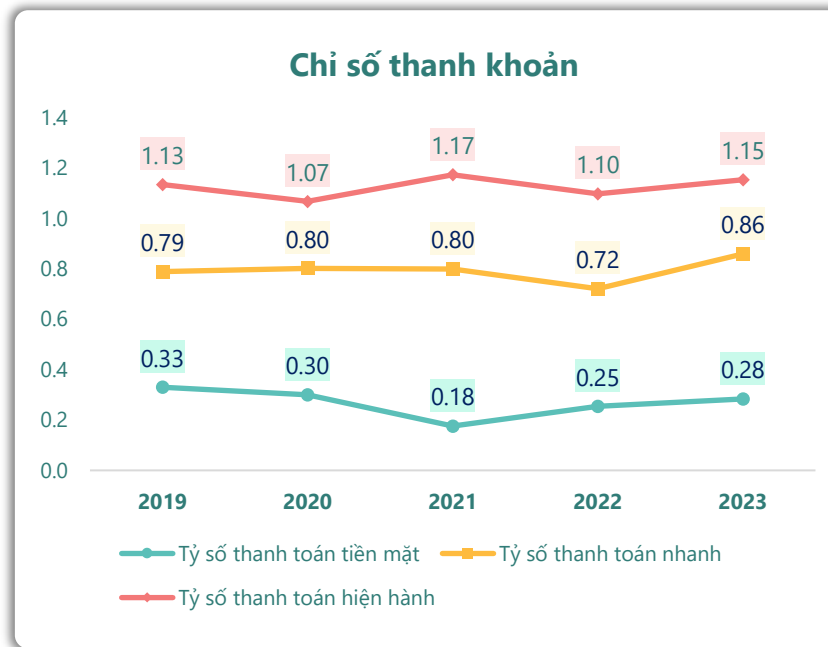
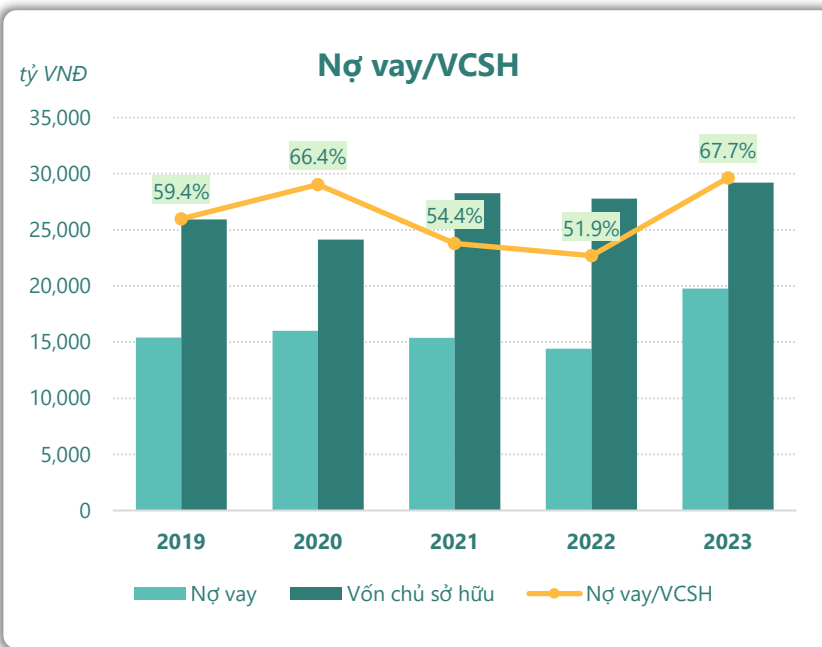
Tài sản dài hạn đạt 22,369 tỷ đồng giảm 7.97% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 28.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 17.1%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	123,919	169,009	304,064	273,979
Giá vốn hàng bán	113,879	156,386	291,744	258,715
Lợi nhuận gộp	10,040	12,623	12,320	15,264
Doanh thu HĐTC	917	1,000	1,949	2,743
Chi phí TC	952	836	1,706	1,723
Chi phí lãi vay	706	603	644	899
LN trong công ty LKLD	597	569	703	624
Chi phí bán hàng	8,591	9,073	10,500	12,140
Chi phí QLDN	820	766	823	949
LN thuần từ HĐKD	1,191	3,517	1,942	3,818
Lợi nhuận khác	218	272	328	129
LN trước thuế	1,410	3,789	2,270	3,947
Lợi nhuận sau thuế	1,253	3,124	1,902	3,077
LNST của CĐ cty mẹ	988	2,839	1,450	2,834

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,349	-656	5,092	5,274
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,843	-4,445	3,004	-7,075
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,171	686	-2,706	4,245
Tiền đầu kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606
Lưu chuyển tiền thuần	-664	-4,415	5,389	2,443
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	24.1	-1.08
Tiền cuối kỳ	10,612	6,192	11,606	14,048

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	61,106	64,791	74,476	79,676
Tài sản ngắn hạn	37,797	41,304	50,170	57,307
Tiền và tương đương tiền	10,612	6,192	11,606	14,048
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,559	11,832	7,098	16,496
Phải thu ngắn hạn	7,216	7,600	12,674	10,975
Hàng tồn kho	9,400	13,163	17,232	14,640
Tài sản ngắn hạn khác	2,011	2,517	1,560	1,148
Tài sản dài hạn	23,309	23,488	24,305	22,369
Phải thu dài hạn	30.9	26.9	30.2	28.9
Tài sản cố định	15,578	14,779	14,284	13,655
Bất động sản đầu tư	209	128	121	116
Tài sản dở dang	731	587	557	920
Đầu tư tài chính dài hạn	4,093	5,290	6,499	4,812
Tài sản dài hạn khác	2,667	2,677	2,815	2,837
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	36,980	36,531	46,693	50,474
Nợ ngắn hạn	35,400	35,207	45,695	49,661
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,722	14,225	13,590	19,135
Phải trả người bán ngắn hạn	11,910	15,883	24,221	22,157
Nợ dài hạn	1,580	1,324	998	813
Vay và nợ thuê dài hạn	1,299	1,144	823	647
Nguồn vốn chủ sở hữu	24,126	28,260	27,783	29,202
Vốn chủ sở hữu	24,126	28,260	27,783	29,202
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0